

NGHỊ QUYẾT

Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 26**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 3326/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Cao Bằng như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.089.000 triệu đồng.

- Thu nội địa: 1.399.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 690.000 triệu đồng.
- b) Thu ngân sách địa phương: 15.026.024 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương hướng theo phân cấp: 1.265.948 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 13.729.512 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 30.564 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 15.005.824 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.967.706 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 3.926.630 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu: 111.488 triệu đồng.

3. Dự toán thu từ các khoản cho vay của nhà nước (phần các chủ dự án phải trả): 12.212 triệu đồng.

4. Dự toán Ghi thu, ghi chi: 8.001.325.135 đồng

- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 8.001.325.135 đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 bảo đảm các nội dung sau

- Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022 - 2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân về Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết được tính trong dự toán thu cân đối, sử dụng cho chi đầu tư phát triển, trong đó: ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (*bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông*) và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Dự toán năm 2025 bố trí quỹ tiền lương, thưởng, kinh phí chi thường xuyên theo định mức, thực hiện theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, dự toán giao cho các đơn vị đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*), giảm trừ theo kết luận kiến nghị của kiểm toán nhà nước, một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ. Dành nguồn để trong năm 2025 thực hiện thay đổi mức độ tự chủ của ngành y tế giai đoạn 2022 - 2025 do tăng mức lương cơ sở và biến động nguồn thu.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách tín dụng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Chi tiết tại Biểu số: 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 và biểu thu, chi, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho cấp huyện từ nguồn ghi thu, ghi chi tiền thuê đất kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./*gh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (*để b/c*);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.508.547	13.648.276	15.026.024	1.377.748	110%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.205.006	1.262.924	1.265.948	3.024	100%
	Thu NSDP hưởng 100%	615.189	702.671	653.456	(49.215)	93%
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	589.817	560.253	612.492	52.239	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.303.541	12.385.352	13.729.512	1.344.160	111%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.341.499	8.341.499	9.802.882	1.461.383	118%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	4.043.853	3.926.630	(117.223)	97%
III	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương			30.564		
B	TỔNG CHI NSDP	13.473.547	14.512.000	15.005.824	1.532.277	111%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.382.669	9.727.931	10.967.706	1.585.037	117%
1	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	960.907	1.028.940	17.459	102%
2	Chi thường xuyên	8.176.935	8.572.502	9.713.008	1.536.073	119%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.869	4.700		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	188.353	188.353	219.758	31.405	117%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.962.042	4.784.069	3.926.630	(35.412)	99%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	2.328.491	954.644	(1.537.730)	38%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.455.578	2.971.986	1.502.318	202%
III	Chi từ nguồn tăng thu	128.836		111.488	(17.348)	87%
1	Dự phòng ngân sách (trên dự toán tăng thu)	2.577		2.230		
2	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	126.259		109.258		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
C	BỘI THU NSDP	35.000	35.000	20.200		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.339	39.108	23.019	(17.320)	57%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	4.100	4.055	2.600		
II	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.239	35.053	20.419		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	4.100	4.055	2.600	(1.500)	
I	Vay để bù đắp bội chi				-	
II	Vay để trả nợ gốc	4.100	4.055	2.600	(1.500)	
G	THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (nguồn các chủ DA phải trả)	13.844	12.151	12.212	(1.632)	
H	GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.056	7.825	8.001,325135	(4.055)	
I	Thu, chi viện trợ	4.340			(4.340)	
II	Thu, chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	7.716	7.825	8.001,325135	285	
I	THU, CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	39.100	39.100			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	2.260.600	1.262.924	2.089.000	1.265.948	92	100
I	Thu nội địa	1.410.600	1.262.924	1.399.000	1.265.948	99	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100.115	100.115	96.800	96.800	97	97
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.240	5.240	4.800	4.800	92	92
	- Thuế tài nguyên	8.835	8.835	9.000	9.000	102	102
	- Thuế giá trị gia tăng	86.040	86.040	83.000	83.000	96	96
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60.550	60.550	61.000	61.000	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.300	15.300	15.800	15.800	103	103
	- Thuế tài nguyên	12.015	12.015	11.000	11.000	92	92
	- Thuế giá trị gia tăng	33.235	33.235	34.200	34.200	103	103
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200	1.200	500	500	42	42
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	837	837	120	120		
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	363	363	380	380	105	105
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	516.330	516.330	445.220	445.220	86	86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.597	68.597	50.000	50.000	73	73
	- Thuế tài nguyên	224.382	224.382	148.028	148.028	66	66
	- Thuế giá trị gia tăng	221.692	221.692	245.456	245.456	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.659	1.659	1.736	1.736	105	105
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	76.290	76.290	78.000	78.000	102	102



ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường	85.000	51.000	165.000	99.000	194	194
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	51.000	51.000	99.000	99.000	194	194
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	34.000		66.000		194	
7	Lệ phí trước bạ	79.750	79.750	79.900	79.900	100	100
8	Thu phí, lệ phí	106.750	100.750	104.305	98.305	98	98
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		6.000		100	
	- Phí và lệ phí địa phương	100.750	100.750	98.305	98.305	98	98
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.270	2.270	2.145	2.145	94	94
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.259	32.259	43.285	43.285	134	134
12	Thu tiền sử dụng đất	165.000	165.000	211.000	211.000	128	128
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	895	895	895	895	100	100
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16.160	16.160	15.000	15.000	93	93
	- Thuế giá trị gia tăng	6.618	6.618	6.290	6.290	95	95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108	108	80	80	74	74
	- Thu từ thu nhập sau thuế	298	298	100	100	34	34
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.136	9.136	8.530	8.530	93	93
	- Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	59.372	29.875	29.750	19.698	50	66
16	Thu khác ngân sách	103.179	25.000	61.000	10.000	59	40
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	201	201	200	200	100	100
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	1.412	1.412	1.600	1.600	113	113
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.867	3.867	3.400	3.400	88	88
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	850.000		690.000		81	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	284.040		236.234		83	
2	Thuế xuất khẩu	310.000		236.200		76	
3	Thuế nhập khẩu	252.300		213.794		85	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.388		2.500		105	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	11		11		100	
6	Thu khác	1.261		1.261		100	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	13.473.547	15.005.824	1.532.277	111%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.382.669	10.967.706	1.585.037	117%
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	1.028.940	17.459	102%
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.622,729	1.015.941	69.318	107%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.226,048	500	(7.726)	6%
	Chi khoa học và công nghệ	300	14.700	14.400	4900%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.746,467	172.000	6.254	104%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500	15.000	1.500	111%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958,271	1.000	(35.958)	3%
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	11.999,242	(15.901)	43%
II	Chi thường xuyên	8.176.935	9.713.008	1.536.073	119%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.521.951	4.352.795	830.844	124%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.934	25.660	1.726	107%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.700	100	102%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	188.353	219.758	31.405	117%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042	3.926.630	(35.412)	99%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	954.644	(1.537.730)	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.971.986	1.502.318	202%
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	128.836	111.488	(17.348)	87%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	215.234	230.892	15.658
B	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	35.000	20.200	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	232.832	197.779	-35.053
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	108%	86%	-23%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	232.832	197.779	-35.053
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	39.108	23.019	-16.089
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.108	23.019	-16.089
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
2	Nguồn trả nợ, trong đó:	39.108	23.019	-16.089
	Từ nguồn vay	4.055	2.600	-1.455
	Bội thu ngân sách địa phương	35.000	20.200	-14.800
	Tăng thu, tiết kiệm chi	53	219	166
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	4.055	2.600	-1.455
1	Theo mục đích vay	4.055	2.600	-1.455
	Vay bù đắp bội chi	-	-	
	Vay trả nợ gốc	4.055	2.600	-1.455
2	Theo nguồn vay	4.055	2.600	-1.455
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.055	2.600	-1.455
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	197.779	177.360	-20.419
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	92%	77%	-15%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	197.779	177.360	-20.419
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
D	Trả nợ lãi, phí	4.869	4.700	-169



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	13.047.435	13.179.300	14.534.882,000	1.355.582	110%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	743.894	793.948	774.806,000	(19.142)	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.303.541	12.385.352	13.729.512,000	1.344.160	111%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.341.499	8.341.499	9.802.882,000	1.461.383	118%
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	4.043.853	3.926.630,000	(117.223)	97%
3	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương			30.564,000		
II	Chi ngân sách	13.012.435	13.144.300	14.514.682,000	1.370.382	110%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.988.203	4.373.290	6.345.816,172	1.972.526	145%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.024.232	8.771.010	8.168.865,828	(602.144)	93%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.510.780	5.510.780	6.565.023,471	1.054.243	119%
	Chi bổ sung có mục tiêu	2.513.452	3.260.230	1.603.842,357	(1.656.387)	49%
III	Bộ thu NSDP	35.000	35.000	20.200	(14.800)	58%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	8.460.696	9.239.986	8.638.223,828	(601.762)	93%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	436.464	468.976	469.358,000	382	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.024.232	8.771.010	8.168.865,828	(602.144)	93%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.510.780	5.510.780	6.565.023,471	1.054.243	119%
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.513.452	3.260.230	1.603.842,357	(1.656.387)	49%
II	Chi ngân sách	8.460.696	9.239.986	8.638.223,828	(601.762)	93%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	8.460.696	9.239.986	8.638.223,828	(601.762)	93%

(1) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 21.784 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	15.005.824,000	6.367.600,172	8.638.223,828
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.967.706,000	3.933.324,529	7.034.381,471
I	Chi đầu tư phát triển	1.028.940,000	915.989,529	112.950,471
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.015.940,758	902.990,287	112.950,471
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	500,000	500,000	
	Chi khoa học và công nghệ	14.700,000	14.700,000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	172.000,000	172.000,000	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000,000		15.000,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,000	1.000,000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.999,242	11.999,242	
II	Chi thường xuyên	9.713.008,000	2.932.270,000	6.780.738,000
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.352.795,000	625.259,000	3.727.536,000
2	Chi khoa học và công nghệ	25.660,000	25.660,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.700,000	4.700,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000	1.300,000	
V	Dự phòng ngân sách	219.758,000	79.065,000	140.693,000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.926.630,000	2.322.787,643	1.603.842,357
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	954.644,000	35.942,443	918.701,557
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	79.069,000	9.289,000	69.780,000
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	253.806,000	26.653,443	227.152,557
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	621.769,000		621.769,000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.971.986,000	2.286.845,200	685.140,800
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	111.488,000	111.488,000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	12.932.623,643
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.565.023,471
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.256.112,172
I	Chi đầu tư phát triển	3.137.154,172
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.124.154,930
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.116,370
	Chi khoa học và công nghệ	14.700,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	1.000,000
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.999,242
II	Chi thường xuyên	3.033.893,000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	625.259,000
	Chi khoa học và công nghệ	25.660,000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.700,000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000
V	Dự phòng ngân sách	79.065,000
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	111.488,000



ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.509.059,304	3.206.547,287	3.250.803,775	16.699,242	1.300	79.065	954.644,000	931.425,000	23.219,000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.820.151,947	2.969.514,487	2.802.695,775	11.999,242			35.942,443	26.653,443	9.289,000
1	Văn phòng tỉnh ủy	126.634		126.634						
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.814		12.814						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	27.020		27.020						
4	Văn phòng UBND tỉnh	40.488		40.488						
5	Ban Dân tộc	6.258		6.258						
6	Sở Tài chính	34.254		22.255	11.999,242					
7	Sở Giao thông vận tải	157.922		157.922						
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33.001	20.988	12.013						
9	Sở Ngoại vụ	19.390		19.390						
10	Sở Nội vụ	47.871		47.871						
11	Thanh tra tỉnh	8.906		8.906						
12	Sở Thông tin và truyền thông	35.926	250	35.676						
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	126.176		123.769				2.407		2.407
14	Sở Tư pháp	18.947		18.847				100		100
15	Sở Công thương	18.506		18.506						
16	Sở Khoa học và công nghệ	37.269	14.700	22.569						
17	Sở Xây dựng	12.872		12.872						
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	575.100		575.100						
19	Sở Y tế	587.314	14.219,464	573.095						
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	140.623		138.586				2.037	2.037,073	
21	Trường Trung cấp nghề	24.616						24.616	24.616,370	
22	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	112.160		111.860				300		300

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Sở Tài nguyên và môi trường	60.702		60.702						
24	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	87.150	23.428	63.722						
25	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	11.940		11.840				100		100
26	Tinh đoàn thanh niên	9.885		9.885						
27	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.844		8.644				200		200
28	Hội Nông dân	10.658	1.000	9.566				92		92
29	Hội Cựu chiến binh	3.985		3.985						
30	Liên minh Hợp tác xã	4.095		3.915				180		180
31	Hội Chữ thập đỏ	2.616		2.616						
32	Hội Đông y	1.370		1.370						
33	Hội Nhà báo	2.742		2.742						
34	Hội Luật gia	460		460						
35	Hội Người mù	1.379		1.379						
36	Hội Khuyến học	493		493						
37	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	32.205	6.000	26.205						
38	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường	476		476						
39	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.356		3.356						
40	Hội Làm vườn	833		833						
41	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	616		616						
42	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	727		727						
43	Hội Văn học nghệ thuật	4.703		4.703						
44	Hội Cựu thanh niên xung phong	542		542						
45	Ban Đại diện hội người cao tuổi	1.236		1.236						
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	535		535						
47	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693		11.693						
48	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	48.996	48.996,093	-						
49	Cục quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	270		270						
50	Cục Thống kê	500		500						



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
.51	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000		265.000						
.52	Công an tỉnh	73.920	30.000	43.620				300		300
.53	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	23.113		23.113						
.54	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	69.715	6.200	63.515						
.55	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790		790						
.56	Bưu điện tỉnh	627		627						
.57	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500						
.58	Liên đoàn lao động tỉnh	107		107						
.59	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600		600						
.60	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186		186						
.61	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108		108						
.62	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	212		212						
.63	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	58.855		58.855						
.64	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng Nông thôn mới	5.610						5.610		5.610
.65	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2.803.533	2.803.532,930							
.66	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	200	200,0000							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (phần các chủ dự án phải trả)	4.700			4.700					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	79.065					79.065			
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.603.842	237.032,800	448.108				918.701,557	904.771,557	13.930,000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

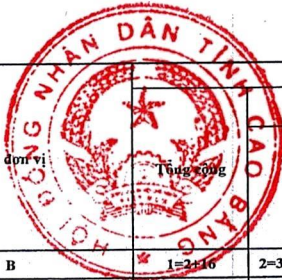
Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác				Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
1	Văn phòng Tỉnh ủy	130.000.656	130.000.656						12.940.900			4.712.400				112.347.356		3.366.356	126.634.300
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.947.500	12.947.500	12.947.500														133.200	12.814.300
3	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	28.983.000	28.983.000													28.983.000		1.963.000	27.020.000
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.108.000	43.108.000										1.240.000	5.221.000	36.647.000			2.620.000	40.488.000
5	Ban Dân tộc	6.410.000	6.410.000												6.410.000			152.000	6.258.000
6	Sở Tài chính	23.549.000	23.549.000	1.600.000											21.949.000			1.294.000	22.255.000
7	Sở Giao thông vận tải	158.866.000	158.866.000										142.458.000		16.408.000			944.000	157.922.000
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.417.000	12.417.000												12.417.000			404.000	12.013.000
9	Sở Ngoại vụ	20.837.000	20.837.000	109.000											1.541.000	19.187.000		1.447.000	19.390.000
10	Sở Nội vụ	51.900.000	51.900.000	2.215.000											3.794.000	45.891.000		4.029.000	47.871.000
11	Thanh tra tỉnh	9.083.000	9.083.000	0											9.083.000			177.000	8.906.000
12	Sở Thông tin và Truyền thông	38.801.000	38.801.000	633.000									5.279.000		32.889.000			3.125.000	35.676.000
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	128.864.000	124.985.000	467.000									42.464.000		82.054.000	3.879.000	5.095.000	123.769.000	
14	Sở Tư pháp	20.230.000	20.230.000										10.044.000		10.186.000			1.383.000	18.847.000
15	Sở Công thương	19.270.000	19.270.000										5.600.000		13.670.000			764.000	18.506.000
16	Sở Khoa học và Công nghệ	23.146.000	23.146.000			13.290.000									9.856.000			577.000	22.569.000
17	Sở Xây dựng	13.478.000	13.478.000	318.000											13.160.000			606.000	12.872.000
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	593.025.000	593.025.000	575.467.000											17.558.000			17.925.000	575.100.000
19	Sở Y tế	701.796.000	701.796.000	1.014.000	676.890.000										23.892.000			128.701.000	573.095.000
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	142.266.000	142.266.000	65.381.000	35.568.000							29.158.000			12.159.000			3.680.000	138.586.000
21	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	119.551.000	119.551.000	712.000	167.000					84.092.000			10.305.000		24.275.000			7.691.000	111.860.000
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	66.240.000	66.240.000										46.203.000	7.548.000	12.489.000			5.538.000	60.702.000
23	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	69.008.000	69.008.000										6.808.000	6.000.000	56.200.000			5.286.000	63.722.000
24	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	11.990.000	11.990.000												11.990.000			150.000	11.840.000
25	Tỉnh đoàn thanh niên	10.802.000	10.802.000										1.354.000		9.448.000			917.000	9.885.000
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.975.000	8.708.000												8.708.000	267.000		331.000	8.644.000



Stt	Tên đơn vị Đóng góp	Chi thường xuyên														Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
		Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự ngh-ệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể				
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
27	Hội Nông dân tỉnh	9.991.000	9.991.000													9.991.000		425.000	9.566.000
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.107.000	4.107.000													4.107.000		122.000	3.985.000
29	Liên minh Hợp tác xã	4.092.000	4.092.000													4.092.000		177.000	3.915.000
30	Hội Chữ thập đỏ	2.738.000	2.738.000													2.738.000		122.000	2.616.000
31	Hội Đông y	1.407.000	1.407.000													1.407.000		37.000	1.370.000
32	Hội Nhà báo	2.965.000	2.787.000						923.000							1.864.000	178.000	223.000	2.742.000
33	Hội Luật gia	476.000	476.000													476.000		16.000	460.000
34	Hội Người mù	1.424.000	1.424.000	69.000												1.355.000		45.000	1.379.000
35	Hội Khuyến học	511.000	511.000													511.000		18.000	493.000
36	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	27.931.000	27.931.000								27.931.000							1.726.000	26.205.000
37	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	492.000	492.000													492.000		16.000	476.000
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.475.000	3.475.000			956.000										2.519.000		119.000	3.356.000
39	Hội Lâm vườn	862.000	862.000													862.000		29.000	833.000
40	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	642.000	642.000													642.000		26.000	616.000
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	757.000	757.000													757.000		30.000	727.000
42	Hội Văn học nghệ thuật	5.092.000	4.606.000													4.606.000	486.000	389.000	4.703.000
43	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	558.000	558.000													558.000		16.000	542.000
44	Ban Đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.339.000	1.339.000													1.339.000		103.000	1.236.000
45	Quỹ phát triển đất tỉnh	739.000	739.000												739.000			739.000	-
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	555.000	555.000													555.000		20.000	535.000
47	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	12.098.000	12.098.000			12.098.000												405.000	11.693.000
48	Cục quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	300.000	300.000													300.000		30.000	270.000,00
49	Cục Thống kê	500.000	500.000												500.000			0	500.000
50	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000.000	265.000.000												265.000.000			0	265.000.000
51	Công an tỉnh	44.400.000	44.400.000					44.400.000										780.000	43.620.000
52	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	23.833.000	23.833.000				23.833.000											720.000	23.113.000
53	BCH Quân sự tỉnh	65.385.000	65.385.000	1.249.000			64.136.000											1.870.000	63.515.000
54	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790.000	790.000												790.000			0	790.000
55	Bưu điện tỉnh	627.000	627.000												627.000			0	627.000

Dự toán 2025

Stt	Tên đơn vị	Chi thường xuyên														Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
		Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể				
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
56	Tòa án nhân dân tỉnh	500.000	500.000												500.000			0	500.000
57	Liên đoàn lao động tỉnh	107.000	107.000													107.000		0	107.000
58	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600.000	600.000												600.000				600.000
59	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186.255	186.255												186.255				186.255
60	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108.360	108.360												108.360				108.360
61	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	211.560	211.560												211.560				211.560
62	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855.000	58.855.000										58.855.000						58.855.000
	TỔNG CỘNG	3.009.197.331	3.004.387.331	662.181.500	712.625.000	26.344.000	87.969.000	44.400.000	13.863.900	84.092.000	27.931.000	33.870.400	329.370.000	14.788.000	279.818.175	687.134.356	4.810.000	206.501.556	2.802.695.775





DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
			NS trung ương	Đối ứng NSĐP	Đối ứng NSĐP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSĐP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSĐP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSĐP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSĐP	
	TỔNG SỐ	966.371,952	943.152,952	931.425,000	11.727,952	23.219,000	23.219,000	253.806,000	253.806,000				90.796,952	67.577,952	55.850,000	11.727,952	23.219,000	621.769,000	621.769,000	621.769,000			
I	Ngân sách cấp tỉnh	35.942,443	26.653,443	26.653,443		9.289,000	9.289,000	26.653,443	26.653,443				9.289,000				9.289,000						
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	5.610,000				5.610,000	5.610,000						5.610,000				5.610,000						
2	Sở Nông nghiệp và FTNT	2.407,000				2.407,000	2.407,000						2.407,000				2.407,000						
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	100,000				100,000	100,000						100,000				100,000						
4	Mối LH Phụ nữ	200,000				200,000	200,000						200,000				200,000						
5	Sở Tư pháp	100,000				100,000	100,000						100,000				100,000						
6	Sở LĐ-TBXH	2.037,073	2.037,073	2.037,073				2.037,073	2.037,073														
7	Trường TC nghề	24.616,370	24.616,370	24.616,370				24.616,370	24.616,370														
8	Hội nông dân tỉnh	92,000				92,000	92,000						92,000				92,000						
9	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	300,000				300,000	300,000						300,000				300,000						
10	Công an tỉnh	300,000				300,000	300,000						300,000				300,000						
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	180,000				180,000	180,000						180,000				180,000						
12	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh																						
II	Ngân sách huyện	930.429,509	916.499,509	904.771,557	11.727,952	13.930,000	13.930,000	227.152,557	227.152,557				81.507,952	67.577,952	55.850,000	11.727,952	13.930,000	621.769,000	621.769,000	621.769,000			
1	Thành phố	5.300,000	3.432,000	3.232,000	200,000	1.868,000	1.868,000						3.828,000	1.960,000	1.760,000	200,000	1.868,000	1.472,000	1.472,000	1.472,000			
2	Huyện Hòa An	77.416,580	75.981,580	71.618,000	4.363,580	1.435,000	1.435,000						19.698,580	18.263,580	13.900,000	4.363,580	1.435,000	57.718,000	57.718,000	57.718,000			
3	Huyện Quảng Hòa	90.661,000	89.265,000	84.565,000	4.700,000	1.396,000	1.396,000						21.196,000	19.800,000	15.100,000	4.700,000	1.396,000	69.465,000	69.465,000	69.465,000			
4	Huyện Trùng Khánh	110.606,257	109.110,257	108.810,257	300,000	1.496,000	1.496,000	35.694,257	35.694,257				8.026,000	6.530,000	6.230,000	300,000	1.496,000	66.886,000	66.886,000	66.886,000			
5	Huyện Thạch An	91.856,000	90.280,000	89.980,000	300,000	1.576,000	1.576,000	31.512,000	31.512,000				4.656,000	3.080,000	2.780,000	300,000	1.576,000	55.688,000	55.688,000	55.688,000			
6	Huyện Nguyên Bình	120.039,000	119.577,000	119.277,000	300,000	462,000	462,000	44.972,000	44.972,000				3.992,000	3.530,000	3.230,000	300,000	462,000	71.075,000	71.075,000	71.075,000			
7	Huyện Bảo Lạc	115.054,000	114.208,000	113.808,000	400,000	846,000	846,000	21.512,000	21.512,000				2.186,000	1.340,000	940,000	400,000	846,000	91.356,000	91.356,000	91.356,000			
8	Huyện Bảo Lâm	113.095,672	112.525,672	111.961,300	564,372	570,000	570,000	26.208,300	26.208,300				7.884,372	7.314,372	6.750,000	564,372	570,000	79.003,000	79.003,000	79.003,000			
9	Huyện Hà Quảng	120.280,000	118.774,000	118.474,000	300,000	1.506,000	1.506,000	35.742,000	35.742,000				6.076,000	4.570,000	4.270,000	300,000	1.506,000	78.462,000	78.462,000	78.462,000			
10	Huyện Hà Lang	86.121,000	83.346,000	83.046,000	300,000	2.775,000	2.775,000	31.512,000	31.512,000				3.965,000	1.190,000	890,000	300,000	2.775,000	50.644,000	50.644,000	50.644,000			

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Làm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	9=2+6
	TỔNG SỐ	731.063	469.358		731.063	469.358	6.565.023,471	7.034.381,471
1	Thành Phố	374.300	217.500		374.300	217.500	348.816,100	566.316,100
2	Hòa An	46.093	22.790		46.093	22.790	627.473,380	650.263,380
3	Quảng Hòa	50.700	36.722		50.700	36.722	782.741,471	819.463,471
4	Trùng Khánh	53.260	33.402		53.260	33.402	870.804,300	904.206,300
5	Thạch An	26.800	23.590		26.800	23.590	481.550,300	505.140,300
6	Nguyên Bình	24.450	18.065		24.450	18.065	615.341,648	633.406,648
7	Bảo Lạc	35.400	30.052		35.400	30.052	729.598,000	759.650,000
8	Bảo Lâm	69.580	55.952		69.580	55.952	740.533,272	796.485,272
9	Hà Quảng	22.300	17.735		22.300	17.735	945.613,600	963.348,600
10	Hạ Lang	28.180	13.550		28.180	13.550	422.551,400	436.101,400

Ghi chú:

(1): Thu NSDP được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 21.784 triệu đồng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó							
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN						
A	B	1=2+14	2=3+9+ 13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	
	TỔNG SỐ	8.638.223,828	7.034.381,471	112.950,471	-		97.950,471	15.000,000	-	6.780.738	3.727.536		140.693	1.603.842,357	237.032,800	448.108,000	918.701,557	
1	Thành Phố	588.224,100	566.316,100	4.642,100			4.442,100	200,000		550.347	277.813		11.327	21.908,000	16.808,000	5.100,000		
2	Hòa An	797.996,780	650.263,380	16.550,380			10.586,800	5.963,580		620.707	344.350		13.006	147.733,400	23.792,000	50.888,400	73.053,000	
3	Quảng Hòa	1.060.530,214	819.463,471	17.159,471			12.459,471	4.700,000		785.914	432.331		16.390	241.066,743	103.005,143	52.100,600	85.961,000	
4	Trùng Khánh	1.078.113,057	904.206,300	17.006,300			16.706,300	300,000		869.115	477.130		18.085	173.906,757	63.600,500	110.306,257		
5	Thạch An	636.215,414	505.140,300	8.167,300			7.867,300	300,000		486.870	245.712		10.103	131.075,114	10.214,114	29.305,000	91.556,000	
6	Nguyên Bình	787.616,548	633.406,648	13.702,648			11.730,600	1.972,048		607.035	325.986		12.669	154.209,900	34.470,900	119.739,000		
7	Bảo Lạc	929.180,700	759.650,000	12.265,000			11.865,000	400,000		732.192	424.091		15.193	169.530,700	54.876,700	114.654,000		
8	Bảo Lâm	979.316,572	796.485,272	5.896,272			5.331,900	564,372		774.659	464.792		15.930	182.831,300	70.300,000	112.531,300		
9	Hà Quảng	1.239.146,243	963.348,600	8.509,600			8.209,600	300,000		935.572	551.979		19.267	275.797,643	100.021,543	55.796,100	119.980,000	
10	Hạ Lang	541.884,200	436.101,400	9.051,400			8.751,400	300,00		418.327	183.352		8.723	105.782,800	19.961,800	85.821,000		

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nguồn NSTW)
A	B	1=2+3+4+5	2	3	5=6+7
	TỔNG SỐ	1.603.842,357	237.032,800	448.108,000	918.701,557
1	Thành Phố	21.908,000		16.808,000	5.100,000
2	Hòa An	147.733,400	23.792,000	50.888,400	73.053,000
3	Quảng Hòa	241.066,743	103.005,143	52.100,600	85.961,000
4	Trùng Khánh	173.906,757		63.600,500	110.306,257
5	Thạch An	131.075,114	10.214,114	29.305,000	91.556,000
6	Nguyên Bình	154.209,900		34.470,900	119.739,000
7	Bảo Lạc	169.530,700		54.876,700	114.654,000
8	Bảo Lâm	182.831,300		70.300,000	112.531,300
9	Hà Quảng	275.797,643	100.021,543	55.796,100	119.980,000
10	Hạ Lang	105.782,800		19.961,800	85.821,000



TỈNH CAO BANG

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biểu số 46

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi huyết thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
																					Chia theo nguồn vốn
A	TỔNG CỘNG					33.973.745,161	2.026.774,000	320.421,658	5.015.931,503	2.467.406,179	-	2.364.028,535	103.577,644	2.467.406,179	-	2.364.028,535	103.377,644	4.265.302,300	34.017,300	3.252.345,000	978.940,000
A	Vốn ngân sách địa phương					26.782.088,324	-	-	171.470,324	100.652,644	-	100.452,644	100.652,644	-	-	-	100.652,644	978.940,000	-	-	978.940,000
I	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					26.772.088,324	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	28.080,536	-	-	28.080,536	791.940,000	-	-	791.940,000
I.1	Huyện bố trí					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96.490,471	-	-	96.490,471
1	UBND huyện Bảo Lạc					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.865,000	-	-	11.865,000
2	UBND huyện Bảo Lâm					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.331,900	-	-	5.331,900
3	UBND huyện Hà Lang					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.751,400	-	-	8.751,400
4	UBND huyện Hà Quảng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.209,600	-	-	8.209,600
5	UBND huyện Hòa An					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.586,800	-	-	10.586,800
6	UBND huyện Nguyễn Bình					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.730,600	-	-	11.730,600
7	UBND huyện Quảng Hòa					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.839,471	-	-	11.839,471
8	UBND huyện Thạch An					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.867,300	-	-	7.867,300
9	UBND huyện Trùng Khánh					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.666,300	-	-	16.666,300
10	UBND Thành phố Cao Bằng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.642,100	-	-	3.642,100
I.2	Tỉnh bố trí					26.772.088,324	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	28.080,536	-	-	28.080,536	695.449,529	-	-	695.449,529
I.2.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.999,242	-	-	11.999,242
I.2.2	Bổ trí vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030					12.279.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.315,000	-	-	5.315,000
1	Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Cao Bằng					286.600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	-	-	200,000
2	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở giáo dục trẻ khuyết tật thuộc Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Cao Bằng					10.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	-	-	200,000
3	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và kết cấu hạ tầng Ban quản lý dự án Vườn quốc gia Phia Oắc - Phia Đén, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng					20.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	-	-	200,000
4	Dự án: Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2026-2030					70.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	-	-	200,000
5	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đàng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trá Linh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (Giai đoạn 2)					9.516.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.915,000	-	-	1.915,000
6	Đường giao thông kết nối nút giao Lăng Luông tuyến đường cao tốc Đàng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trá Linh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tả Lùng					300.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,000	-	-	500,000
7	Cải tạo, nâng cấp nhà thiếu nhi Kim Đồng					10.400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	-	-	100,000
8	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					1.316.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800,000	-	-	800,000
9	Trường THPT Chuyên tỉnh Cao Bằng - Phường Hòa Chung, Thành phố Cao Bằng					350.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,000	-	-	500,000
10	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp Khu di tích Quốc gia đặc biệt di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới 1950 huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng					100.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000	-	-	200,000
11	Đầu tư, xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng					200.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250,000	-	-	250,000
12	Xây dựng trụ sở mới trụ sở Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng					100.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250,000	-	-	250,000
I.2.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					14.493.088,324	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	28.080,536	-	-	28.080,536	678.135,287	-	-	678.135,287



STT	A	B	C	D	E	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025						
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
a						44.000,000	-	-	44.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	-	-	14.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	
1	Quốc phòng	Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh có tính chất mật (01 dự án)				42.000,000	-	-	42.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	-	-	14.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	
2		Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	BLac	2025	2167/QĐ-UBND; 15/11/2021	1.000,000	-	-	1.000,000	-	-	-	-	-	-	1.000,000	-	-	-	1.000,000	
3		Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2025	2166/QĐ-UBND; 15/11/2021	1.000,000	-	-	1.000,000	-	-	-	-	-	-	1.000,000	-	-	-	1.000,000	
b		Khoa học, công nghệ:				35.000,000	-	-	35.000,000	300,000	-	-	300,000	-	-	300,000	-	-	-	300,000	
1		Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB	2024-2026	1786/QĐ-UBND; 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND; 31/12/2021	35.000,000	-	-	35.000,000	300,000	-	-	300,000	-	-	300,000	-	-	-	300,000	
c		Phát thanh, truyền hình, thông tin				10.000,000	-	-	10.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	-	4.000,000	
1		Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB	2023-2025	2178/QĐ-UBND; 18/11/2021	10.000,000	-	-	10.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	-	4.000,000	
d		Bảo vệ môi trường				40.000,000	-	-	40.000,000	5.780,536	-	-	5.780,536	-	-	5.780,536	-	-	-	5.780,536	
1		Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, BLac, BLam, HL, NB, HA	2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000	-	-	40.000,000	5.780,536	-	-	5.780,536	-	-	5.780,536	-	-	-	5.780,536	
e		Các hoạt động kinh tế				14.331.618,000	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	-	4.000,000	
e.1		Giao thông				14.331.618,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	606.055,823	
1		Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dàng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Lạng Sơn; tỉnh Cao Bằng	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	14.331.618,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	606.055,823	-	-	-	606.055,823	
e.2		Quy hoạch				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,000	
1		Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	
2		Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phục Hoà đến năm 2040				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	
3		Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pác Đông, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đức Hồng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	
4		Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lạc, xã Đình Phong				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	
5		Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đông Luông (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	
6		Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hiếu Lễ, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	
e.3		Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, trợ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi; phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã				-	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	-	4.000,000	
1		Quy Hội nông dân				-	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	-	-	-	4.000,000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
f	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					32.470,324	-	32.470,324	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000
1	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hưng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã Vinh Quang, huyện Bảo Lâm)	BLạc, BLâm	2024-2025	08/NQ-HĐND, 08/4/2024	11.286,464			11.286,464									10.000,000			10.000,000
2	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (xã: Hoa Thám, Quang Thành, Ca Thành, Vũ Minh)	NB	2024-2025	09/NQ-HĐND, 08/4/2024	11.183,860			11.183,860									10.000,000			10.000,000
3	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng (xã: Cao Thàng, Trung Phúc, huyện Trùng Khánh; xã: An Lạc, Vĩnh Quý, huyện Hà Lang)	TK, HL	2024-2025	10/NQ-HĐND, 08/4/2024	10.000,000			10.000,000									10.000,000			10.000,000
g	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	-	-	100,000
l	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Ai, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa	2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/3/2024													100,000			100,000
II	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất								65.844,156			65.844,156	65.844,156			65.844,156	172.000,000			172.000,000
I.1	Giao thông								65.844,156			65.844,156	65.844,156			65.844,156	172.000,000			172.000,000
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dông (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025					65.844,156			65.844,156	65.844,156			65.844,156	172.000,000			172.000,000
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					10.000,000		10.000,000	6.727,952			6.727,952	6.727,952			6.727,952	15.000,000			15.000,000
III.1	Y tế, dân số và gia đình:					10.000,000		10.000,000	6.727,952			6.727,952	6.727,952			6.727,952	3.272,048			3.272,048
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000			5.000,000	3.400,000			3.400,000	3.400,000			3.400,000	1.600,000			1.600,000
2	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5.000,000			5.000,000	3.327,952			3.327,952	3.327,952			3.327,952	1.672,048			1.672,048
III.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.727,952	-	-	11.727,952
1	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.727,952	-	-	11.727,952
*	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.727,952	-	-	11.727,952
1.1	UBND huyện Bảo Lâm																564,372			564,372
1.2	UBND huyện Bảo Lạc																400,000			400,000
1.3	UBND huyện Nguyên Bình																300,000			300,000
1.4	UBND huyện Hà Quảng																300,000			300,000
1.5	UBND huyện Hòa An																4.363,580			4.363,580
1.6	UBND huyện Trùng Khánh																300,000			300,000
1.7	UBND huyện Hà Lang																300,000			300,000
1.8	UBND huyện Quảng Hòa																4.700,000			4.700,000
1.9	UBND huyện Thạch An																300,000			300,000
1.10	UBND Thành phố Cao Bằng																200,000			200,000
B	Ngân sách trung ương					5.882.040,797	1.013.387,000	160.210,829	4.708.442,968	2.366.753,535	-	2.364.028,535	2.725,000	2.366.753,535	-	2.364.028,535	2.725,000	3.283.982,000	31.637,000	3.252.345,000
I	Vốn trong nước					4.572.424,757	-	-	4.572.424,757	-	-	4.572.424,757	-	-	-	-	3.252.345,000	-	-	3.252.345,000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Loại dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025								
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V				
3	Hà Lang																								
4	Hà Quảng																								
5	Thạch An																								
6	Nguyễn Bình																								
7	Trùng Khánh																								
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội																								
9	Trường TC nghề																								
I.2.3	Chương trình MITQG xây dựng nông thôn mới																								
1	Huyện Quảng Hòa																								
2	Huyện Hòa An																								
3	Huyện Bảo Lạc																								
4	Huyện Bảo Lâm																								
5	Huyện Hà Lang																								
6	Huyện Hà Quảng																								
7	Huyện Nguyễn Bình																								
8	Huyện Thạch An																								
9	Huyện Trùng Khánh																								
10	Thành phố Cao Bằng																								
II	Vốn nước ngoài theo cơ chế tài chính trong nước					1.309.616,040	1.013.387,000	160.210,829	136.018,211	2.725,000	-	-	2.725,000	2.725,000	-	-	2.725,000	31.637,000	31.637,000	-	-				
II.1	Lĩnh vực giao thông, cấp nước					1.010.610,040	786.945,000	160.210,829	63.454,211	-	-	-	-	-	-	-	-	31.202,114	31.202,114	-	-				
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng					1338/QĐ-UBND	997.960,040	775.445,000	160.210,829	62.304,211	-	-	-	-	-	-	-	20.988,000	20.988,000	-	-				
2	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng					98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	12.650,000	11.500,000	1.150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.214,114	10.214,114	-	-				
II.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	2.725,000	-	-	2.725,000	2.725,000	-	-	2.725,000	434,886	434,886	-	-			
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng					716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	2.725,000	-	-	2.725,000	2.725,000	-	-	2.725,000	434,886	434,886	-	-			
C	Vốn vay lại					1.309.616,040	1.013.387,000	160.210,829	136.018,211	-	-	-	-	-	-	-	-	2.380,300	2.380,300	-	-				
I	Lĩnh vực giao thông, cấp nước					1.010.610,040	786.945,000	160.210,829	63.454,211	-	-	-	-	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-				
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng					1338/QĐ-UBND	997.960,040	775.445,000	160.210,829	62.304,211	-	-	-	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-				
2	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng					98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	12.650,000	11.500,000	1.150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	-	-	-	-	-	-	-	48,300	48,300	-	-				
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng					716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	-	-	-	-	-	-	-	48,300	48,300	-	-				



Phụ biểu 1

DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC VÀ GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	19.975,771	19.975,771	20.213,325	20.213,325	101%	101%
I	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả)	12.151	12.151	12.212	12.212	101%	101%
II	Thu từ nguồn kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất	7.824,770586	7.824,770586	8.001,325135	8.001,325135	102%	102%
	- Thành phố	2.187,841714	2.187,841714	2.293,128469	2.293,128469	105%	105%
	- Hòa An	1.353,953570	1.353,953570	1.424,241076	1.424,241076	105%	105%
	- Quảng Hòa	544,486372	544,486372	464,005477	464,005477	85%	85%
	- Nguyên Bình			81,461183	81,461183		
	- Bảo Lạc	310,781999	310,781999	310,781999	310,781999	100%	100%
	- Bảo Lâm	3.409,123839	3.409,123839	3.409,123839	3.409,123839	100%	100%
	- Hà Quảng	6,211178	6,211178	6,211178	6,211178	100%	100%
	- Hạ Lang	12,371914	12,371914	12,371914	12,371914	100%	100%

TỈNH CAO BANG

Phụ biểu 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất
A	B	1	3
	TỔNG SỐ	8.001,325135	8.001,325135
I	Cấp huyện	8.001,325135	8.001,325135
1	Thành Phố	2.293,128469	2.293,128469
2	Hòa An	1.424,241076	1.424,241076
3	Quảng Hòa	464,005477	464,005477
4	Nguyên Bình	81,461183	81,461183
5	Bảo Lạc	310,781999	310,781999
6	Bảo Lâm	3.409,123839	3.409,123839
7	Hà Quảng	6,211178	6,211178
8	Hạ Lang	12,371914	12,371914



Phụ biểu 3

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN TỪ NGUỒN THU GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất
A	B	1	3
	TỔNG SỐ	8.001,325135	8.001,325135
I	Cấp huyện	8.001,325135	8.001,325135
1	Thành Phố	2.293,128469	2.293,128469
2	Hòa An	1.424,241076	1.424,241076
3	Quảng Hòa	464,005477	464,005477
4	Nguyên Bình	81,461183	81,461183
5	Bảo Lạc	310,781999	310,781999
6	Bảo Lâm	3.409,123839	3.409,123839
7	Hà Quảng	6,211178	6,211178
8	Hạ Lang	12,371914	12,371914